

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2022/DS-PT

Ngày: 14-3-2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quân

Các Thẩm phán:

Ông Vũ Đức Hùng

Ông Nguyễn Văn Thành

Thư ký phiên tòa: Ông Thái Văn Trung – Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:
Bà Võ Thị Phương Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 112/2020/TLPT-DS ngày 18 tháng 11 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2020/DS-ST ngày 25/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2021/QĐ-PT ngày 22/4/2021; Thông báo về việc hoãn phiên tòa số 25/2021/TB-TA ngày 05/5/2021; Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 64/2021/QĐ-PT ngày 24/5/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2021/QĐ-PT ngày 07/6/2021; Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 151/2021/QĐ-PT ngày 10/12/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 53/2021/QĐ-PT ngày 24/12/2021 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2022/QĐ-PT ngày 28/02/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị T, sinh năm 1962.

Địa chỉ: 26 Nguyễn Xí, tổ 11, khu phố 9, thị trấn Đ T, huyện Đ L, tỉnh Bình Thuận.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Phương N, sinh năm 1981. Địa chỉ: Khu phố 6, thị trấn V X, huyện Đ L, tỉnh Bình Thuận

2. *Bị đơn:* + Bà Trần Thị Thu Th, sinh năm 1968

+ Ông Nguyễn Mạnh H, sinh năm 1969

Cùng địa chỉ: Tổ 11, khu phố 9, thị trấn Đ T, huyện Đ L, tỉnh Bình Thuận.

Đại diện theo ủy quyền của bà Th, ông H: Ông Lê Minh Ph, sinh năm 1998, địa chỉ: 277/45 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 15, Quận B Th, Tp Hồ Chí Minh.

3. *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị Thu Th là bị đơn.

Tại phiên tòa, có mặt đại diện ủy quyền của các đương sự.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Phạm Thị T trình bày:

Ngày 04/4/2016, bà cho vợ chồng bà Trần Thị Thu Th, ông Nguyễn Mạnh H vay số tiền 100.000.000đồng. Bà Th, ông H vay để làm vốn buôn bán áo quần, hợp đồng vay không có thời hạn, khi nào bà T cần thì báo cho ông H, bà Th trước 1 tháng. Từ đó đến nay bà T đòi nợ nhiều lần nhưng bà Th, ông H không trả. Về tiền lãi hai bên thỏa thuận 1%/tháng, ông H, bà Th đã trả tiền lãi cho bà từ ngày vay đến 12/4/2019 theo mức lãi suất 1%/tháng. Nay bà chỉ yêu cầu ông H, bà Th trả tiền gốc 100.000.000đồng, về tiền lãi bà chỉ yêu cầu tính lãi kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bà có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông H, bà Th không tự nguyện thi hành án thì phải chịu lãi suất theo mức lãi suất 1%/tháng tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành án.

Bị đơn bà Trần Thị Thu Th trình bày:

Bà thừa nhận có vay của bà Phạm Thị T số tiền 100.000.000đồng. Bà cũng thừa nhận chữ viết và chữ ký trong giấy vay tiền ngày 04/4/2016 là chữ viết, chữ ký của bà. Từ đó đến nay bà chưa trả nợ gốc cho bà T. Về tiền lãi thì bà cho rằng giữa bà với bà T thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, mỗi tháng bà trả cho bà T 3.000.000đồng; bà đã trả tiền lãi từ ngày 04/4/2016 đến ngày 12/4/2019 là 36 tháng với số tiền lãi đã trả là 108.000.000đồng. Trong các lần trả tiền lãi cho bà T thì có một lần bà đã chuyển khoản số tiền 10.000.000đồng, có giấy nộp tiền ngày 12/4/2019. Còn các lần trả lãi khác bà đưa trực tiếp cho bà T nên không có giấy tờ, tài liệu gì về trả tiền lãi và cũng không có ai làm chứng việc trả lãi; về tiền gốc thì bà đồng ý trả cho bà T, còn tiền lãi thì bà yêu cầu Tòa tính lại cho bà theo mức lãi suất mà pháp luật quy định.

Bị đơn ông Nguyễn Mạnh H trình bày:

Ông thừa nhận cùng với vợ bà Trần Thị Thu Th vay số tiền 100.000.000đồng của bà Phạm Thị T và đã viết, ký vào giấy vay tiền ngày 04/4/2016. Tuy nhiên, do vợ chồng ông đã trả cho bà T số tiền 108.000.000đồng tiền lãi kể từ ngày 04/4/2016 đến ngày 12/4/2019 với mức lãi suất 3%/tháng. Nên nay ông yêu cầu Tòa án tính lại tiền lãi đã trả theo mức lãi suất pháp luật quy định, số tiền chênh lệch trừ vào nợ gốc.

Sau khi hòa giải không thành, ngày 25/9/2020, Tòa án nhân dân huyện Đức Linh đã đưa vụ án ra xét xử tại bản án số 18/2020/DS-ST, quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 357, 463, 468 và khoản 2 Điều 469 của Bộ luật dân sự;

- Điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền lãi.
2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về nợ vay

Buộc bà Trần Thị Thu Th, ông Nguyễn Mạnh H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị T số tiền vay 100.000.000đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự và việc thi hành án dân sự.

Ngày 08/10/2020, bị đơn Trần Thị Thu Th kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn: Đề nghị bị đơn trả 100.000.000đ tiền gốc. Không yêu cầu bị đơn phải chịu lãi suất chậm trả trong giai đoạn thi hành án.

- Đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Trần Thị Thu Th vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, trả hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại vì:

+ Cấp sơ thẩm có vi phạm tố tụng: Khi chưa giải quyết khiếu nại của bị đơn Tòa án đã xét xử vụ án vắng mặt bị đơn; bị đơn không được nguyên đơn hay Tòa án cung cấp các tài liệu, chứng cứ, trong biên bản công khai chứng cứ không liệt kê cụ thể từng tài liệu, chứng cứ.

+ Về nội dung: Tại cấp sơ thẩm nguyên đơn đã thừa nhận bà Th trả lãi được 03 năm, từ ngày vay đến tháng 4/2019; trong cuộc nói chuyện giữa bà Th và bà T qua điện thoại mà bà Th ghi âm được thể hiện bà Tân thừa nhận lãi suất 3%/năm, nên có đủ cơ sở để khẳng định bà Th đã trả lãi được 108.000.000đ nhưng cấp sơ thẩm không trừ số lãi vượt quá vào nợ gốc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận phát biểu: Việc tuân theo pháp luật về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật; người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật; về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn giữ nguyên bản án sơ thẩm;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xác minh tại phiên tòa, căn cứ vào trình bày và tranh luận của các đương sự,

quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về số tiền gốc: Bà Phạm Thị T trình bày bà Trần Thị Thu Th, ông Nguyễn Mạnh H còn nợ bà số tiền gốc là 100.000.000đồng; bà Th, ông H thừa nhận có mượn 100.000.000đồng của bà T tại “giấy vay tiền” ngày 04/4/2016. Khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự quy định “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*”. Như vậy, bà Trần Thị Thu Th, ông Nguyễn Mạnh H còn nợ bà Phạm Thị T 100.000.000 đồng.

[2] Về lãi suất: Tại giấy vay tiền giữa các bên không ghi rõ lãi suất và các bên có tranh chấp về lãi suất, nguyên đơn cho rằng suất là 1%/tháng, bị đơn cho rằng lãi suất các bên thỏa thuận là 3%/tháng. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn không yêu cầu tính lãi và Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết về tiền lãi.

[3] Về số tiền lãi đã trả: Bị đơn cho rằng mỗi tháng trả cho bà nguyên đơn 3.000.000 đồng, trả từ ngày 04/4/2016 đến ngày 12/4/2019 là 36 tháng với số tiền lãi đã trả là 108.000.000 đồng nên bị đơn yêu cầu tính lại tiền lãi, số lãi đã trả vượt quá lãi suất quy định của pháp luật phải trừ vào nợ gốc. Chứng minh cho việc trả lãi, bị đơn căn cứ vào:

(1) Sự thừa nhận của nguyên đơn tại cấp sơ thẩm: Bà T thừa nhận có nhận lãi từ tháng 4/2016 đến tháng 4/2019 là 3 năm;

(2) Sự thừa nhận của bà T trong cuộc gọi điện thoại giữa bà T và bà Th mà bà Th đã ghi âm cuộc gọi: Bà T thừa nhận lãi suất là 3%/tháng, mỗi tháng là 3.000.000đ.

Kết hợp hai tài liệu trên, bị đơn cho rằng đã trả lãi cho nguyên đơn 108.000.000đ.

Xét thấy: Bị đơn trình bày đã trả lãi cho nguyên đơn thì bị đơn phải có nghĩa vụ chứng minh. Tại cấp sơ thẩm, không có lời khai nào của bà T về việc bà T đã nhận lãi của bà Thủy 108.000.000đ, bà T chỉ thừa nhận đã nhận lãi của bà Th 36.000.000đ. Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt bà T, người đại diện ủy quyền của bà T không thừa nhận tài liệu ghi âm mà bị đơn cung cấp, tài liệu này cũng chưa được cơ quan giám định chuyển từ âm thanh sang chữ viết nhưng trong tài liệu mà bị đơn cung cấp (bị đơn tự chuyển tài liệu từ âm thanh sang chữ viết) thể hiện:

“Bà Th: Bây giờ chị nói em là em trả cho chị bao nhiêu năm?

Bà T: 1 năm.

Bà Th: Sao lại 1 năm được. Mà bây giờ 4 năm mà em trả 1 năm.

Bà T: Ủa. Chứ 4 năm mà mà hẹn tiếp mà có trả chị đâu. 1 năm là bị ngưng rồi, mà cứ hẹn từ tháng này qua tháng kia riết cho tới bây giờ mà có đâu mà”.

Đoạn hội thoại tiếp theo thể hiện chính bà Th khẳng định mới trả cho bà T 01 năm là 36 triệu: “Em trả chị 01 năm là 36 triệu rồi phải không? tiền lời đó”.

Như vậy, tài liệu trên cũng không thể hiện bà T thừa nhận đã nhận lãi từ bà Th là 108.000.000đ như bà Th trình bày, mà chính bà Th thừa nhận mới trả lãi 01 năm là 36.000.000đ. Do đó, không cần giám định giọng nói của bà T và bà Th trong tài liệu mà bị đơn cung cấp.

Ngoài ra, bị đơn không cung cấp được các tài liệu khác để chứng minh cho lời trình bày của mình. Bà T đã nhận lãi 36.000.000đ trong 4 năm (từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm) thì theo quy định của pháp luật tiền lãi nguyên đơn đã nhận không vượt quá lãi suất theo quy định, nên không được trừ vào nợ gốc. Kháng cáo của bị đơn về vấn đề này không có cơ sở chấp nhận.

[4] Về tố tụng: Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn và đại diện ủy quyền của bị đơn vắng mặt nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nên cấp sơ thẩm xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngày 17/9/2020, anh Nguyễn Toàn Kh là đại diện bị đơn có đơn đề nghị sao chụp tài liệu chứng cứ và đã được Tòa án chấp thuận cho sao chụp cùng ngày 17/9/2020 nên bị đơn cho rằng không biết các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là không có căn cứ. Mặt khác chứng cứ duy nhất mà nguyên đơn cung cấp là giấy vay tiền đề ngày 4/4/2016 đã được bị đơn thừa nhận toàn bộ. Do vậy, không có căn cứ để hủy bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện bị đơn.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện nguyên đơn trình bày nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải chịu lãi suất chậm trả trong giai đoạn thi hành án. Đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Việc tính lãi chậm trả trong giai đoạn thi hành án không phải là yêu cầu khởi kiện nên cấp phúc thẩm không phải sửa bản án sơ thẩm mà sẽ điều chỉnh nội dung này trong quyết định của bản án phúc thẩm.

[6] Do Bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên bà Trần Thị Thu Th phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Thu Th. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2020/DS-ST ngày 25/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh.

Áp dụng:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 147; 148 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 463, Điều 469 của Bộ luật Dân sự;

- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Trần Thị Thu Th, ông Nguyễn Mạnh H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị T số tiền vay 100.000.000 đồng.

Về án phí: Bà Trần Thị Thu Th, ông Nguyễn Mạnh H phải liên đới chịu 2.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Phạm Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà T 3.400.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai 0003715 ngày 16/6/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh.

Bà Trần Thị Thu Th phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Bà Th đã nộp đủ án phí phúc thẩm theo biên lai số 0003994 ngày 14/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (14/3/2022).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND huyện Đức Linh;
- Chi cục THADS Đức Linh;
- Đường sự;
- Lưu: hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Quân